

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - BÁO CÁO HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Ngày 31/03/2023	Ngày 31/03/2022
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>(10.688.332.783)</b>	<b>5.954.681.426</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	7.791.079.576	7.543.263.363
- Các khoản dự phòng	03		(1.417.560.699)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(186.840.198)	(5.807.030)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.349.473)	(1.308.227.700)
- Chi phí lãi vay	06	4.689.774.433	4.453.085.850
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>1.603.331.555</b>	<b>15.219.435.210</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	30.109.779.465	(13.234.567.698)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	12.691.360.239	(25.959.014.708)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	375.605.327	13.131.851.569
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.225.982.058	(2.434.446.539)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.689.774.433)	(4.453.085.850)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.249.768.379)	(10.053.781.323)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.310.739.780)	(3.658.243.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>35.755.776.051</b>	<b>(31.441.852.339)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.349.473	1.308.227.701
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>2.349.473</b>	<b>1.308.227.701</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền thu từ đi vay	33	77.703.571.765	124.421.863.325



Chỉ tiêu	Mã số	Ngày 31/03/2023	Ngày 31/03/2022
(1)	(2)	(3)	(4)
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(119.662.719.011)	(91.234.087.490)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(3.631.293.724)	(5.133.827.616)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.230.622.780)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(45.590.440.970)	26.823.325.439
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(9.832.315.446)	(3.310.299.199)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19.693.504.601	13.834.482.743
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	81.407.916	(20.036.680)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	9.942.597.071	10.504.146.864

Người lập và kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

**Trần Ngọc Dũng**

Ngày 27 tháng 04 năm 2023

Chủ tịch hội đồng quản trị  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Veerapong Sawatyanon**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - BÁO CÁO HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Chi tiêu	Mã số	Ngày 31/03/2023	Ngày 31/12/2022
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>	<b>484.558.178.266</b>	<b>537.631.231.633</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>9.942.597.071</b>	<b>19.693.504.601</b>
Tiền	111	9.888.056.783	19.638.964.313
Các Khoản Tương Đương Tiền	112	54.540.288	54.540.288
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121 +129)</b>	<b>120</b>	<b>375.000</b>	<b>375.000</b>
Chứng khoán kinh doanh	121	573.500	573.500
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	(198.500)	(198.500)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130=131+132+133+134+135+137+139)</b>	<b>130</b>	<b>209.275.161.770</b>	<b>241.933.107.021</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	200.331.714.707	227.347.975.717
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.991.620.417	9.236.337.868
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	44.652.334	44.652.334
Phải thu ngắn hạn khác	136	16.560.868.082	19.957.834.872
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(14.653.693.770)	(14.653.693.770)
<b>IV. Hàng tồn kho (140=141+149)</b>	<b>140</b>	<b>172.602.758.492</b>	<b>185.294.118.731</b>
Hàng tồn kho	141	180.290.650.065	192.982.010.304
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149	(7.687.891.573)	(7.687.891.573)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác (150 =151+152+154+158)</b>	<b>150</b>	<b>92.737.285.933</b>	<b>90.710.126.280</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2.243.617.921	2.876.362.546
Thuế GTGT được khấu trừ	152	90.398.932.977	87.734.996.154
Thuế và các khoản khác phải thu Ngân sách nhà nước	153	94.735.035	98.767.580
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>	<b>320.093.546.681</b>	<b>326.887.059.494</b>

Chi tiêu	Mã số	Ngày 31/03/2023	Ngày 31/12/2022
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b> (210=211+212+213+214+215+216+219)	<b>210</b>	<b>9.083.764.057</b>	<b>9.082.670.846</b>
Phải thu dài hạn khác	216	9.083.764.057	9.082.670.846
<b>II. Tài sản cố định (220=221+224+227)</b>	<b>220</b>	<b>218.276.307.533</b>	<b>223.062.548.059</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)</b>	<b>221</b>	<b>150.653.498.101</b>	<b>153.385.431.792</b>
-Nguyên giá	222	438.117.734.393	435.540.734.393
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223	(287.464.236.292)	(282.155.302.601)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính (224=225+226)</b>	<b>224</b>	<b>54.922.565.427</b>	<b>56.726.624.321</b>
-Nguyên giá	225	76.442.099.605	76.442.099.605
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226	(21.519.534.178)	(19.715.475.284)
<b>3. Tài sản cố định vô hình (227=228+229)</b>	<b>227</b>	<b>12.700.244.005</b>	<b>12.950.491.946</b>
-Nguyên giá	228	19.473.587.160	19.473.587.160
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229	(6.773.343.155)	(6.523.095.214)
<b>III. Bất động sản đầu tư (230=231 +232)</b>	<b>230</b>	<b>39.760.509.066</b>	<b>40.188.348.116</b>
-Nguyên giá	231	43.378.125.925	43.378.125.925
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232	(3.617.616.859)	(3.189.777.809)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn (240=241+242)</b>	<b>240</b>	<b>969.427.545</b>	<b>1.215.560.782</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	969.427.545	1.215.560.782
<b>VI. Tài sản dài hạn khác (260=261+262+268)</b>	<b>260</b>	<b>52.003.538.480</b>	<b>53.337.931.691</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	43.889.271.518	45.482.508.951
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	8.114.266.962	7.855.422.740
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>804.651.724.948</b>	<b>864.518.291.127</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>	<b>305.729.735.339</b>	<b>350.792.085.389</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn (310=311+312+...+323+324)</b>	<b>310</b>	<b>273.847.372.091</b>	<b>319.431.722.141</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	37.416.529.106	40.022.880.659
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	940.250.734	1.226.792.855
Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước	313	298.373.844	2.408.909.882
Phải trả người lao động	314	4.616.784.600	1.163.093.219
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.870.248.213	3.444.431.464

Chi tiêu	Mã số	Ngày 31/03/2023	Ngày 31/12/2022
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	332.191.943	265.276.105
Phải trả ngắn hạn khác	319	47.254.288.412	47.188.451.967
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	178.074.557.404	223.664.998.375
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	44.147.835	46.887.615
<b>II. Nợ dài hạn (330=331+332+...+342+343)</b>	<b>330</b>	<b>31.882.363.248</b>	<b>31.360.363.248</b>
Phải trả dài hạn khác	337	1.117.800.000	595.800.000
Vay và thuê nợ tài chính dài hạn	338	30.570.485.248	30.570.485.248
Dự phòng phải trả dài hạn	342	194.078.000	194.078.000
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>	<b>498.921.989.609</b>	<b>513.726.205.738</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>498.921.989.609</b>	<b>513.726.205.738</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411	273.664.760.000	273.664.760.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	94.625.673.463	94.625.673.463
Cổ phiếu quỹ(*)	415	(425.000.000)	(425.000.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	14.594.981.065	14.594.981.065
Quỹ đầu tư phát triển	418	5.915.838.779	5.915.838.779
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>421</b>	<b>110.545.736.302</b>	<b>125.349.952.431</b>
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	121.041.952.431	112.297.556.076
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(10.496.216.129)	13.052.396.355
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>	<b>804.651.724.948</b>	<b>864.518.291.127</b>

Người lập và kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



**Trần Ngọc Dũng**

Ngày 27 tháng 04 năm 2023  
Chủ tịch hội đồng quản trị  
(Ký, họ tên, đóng dấu)




**Veerapong Sawatyanon**



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - BÁO CÁO HỢP NHẤT**  
Quý 1 năm 2023

Chi tiêu	Mã số	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022	Lũy kế 31/03/2023	Lũy kế 31/03/2022
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	91.671.125.023	129.133.163.204	91.671.125.023	129.133.163.204
2. Các khoản giảm trừ	02	2.834.460.984	7.010.239.908	2.834.460.984	7.010.239.908
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	88.836.664.039	122.122.923.296	88.836.664.039	122.122.923.296
4. Giá vốn hàng bán	11	68.889.521.284	81.279.592.720	68.889.521.284	81.279.592.720
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	19.947.142.755	40.843.330.576	19.947.142.755	40.843.330.576
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	460.367.926	198.454.659	460.367.926	198.454.659
7. Chi phí tài chính	22	4.963.517.790	4.734.288.841	4.963.517.790	4.734.288.841
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	4.689.774.433	4.453.085.850	4.689.774.433	4.453.085.850
8. Chi phí bán hàng	25	15.517.239.633	20.231.271.085	15.517.239.633	20.231.271.085
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	10.621.518.828	10.128.021.070	10.621.518.828	10.128.021.070
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21 - 22)-(24 + 25))	30	(10.694.765.570)	5.948.204.239	(10.694.765.570)	5.948.204.239
11. Thu nhập khác	31	6.448.868	6.477.187	6.448.868	6.477.187
12. Chi phí khác	32	16.081		16.081	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 -32)	40	6.432.787	6.477.187	6.432.787	6.477.187
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 40 + 30)	50	(10.688.332.783)	5.954.681.426	(10.688.332.783)	5.954.681.426
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	66.727.569	1.802.994.201	66.727.569	1.802.994.201
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-258.844.223	-527.819.345	(258.844.223)	(527.819.345)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	(10.496.216.129)	4.679.506.570	(10.496.216.129)	4.679.506.570
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	(10.496.216.129)	4.679.506.570	(10.496.216.129)	4.679.506.570
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(384)	171	459	1.792

Người lập và kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Ngọc Dũng

Ngày 27 tháng 01 năm 2023  
Chức tích hội đồng quản trị  
(Ký, họ tên, đóng dấu)  
  
Veerapong Sawatyanon

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - BÁO CÁO HỢP NHẤT**

*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023*

**I. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 300812161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 7 tháng 7 năm 2008 và theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 10 ngày 16 tháng 12 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCK HCM”) với mã giao dịch SBV theo Giấy phép số 145/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 3 tháng 5 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tòa nhà Anna, Số 10, Đường Công viên Phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có hai (2) chi nhánh độc lập tọa lạc tại Tỉnh Long An, Việt Nam.

**Cơ cấu tổ chức**

Công ty có hai (2) công ty con như sau:

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam (“Thương mại Siam Brothers”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0315898154 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 9 năm 2019. Thương mại Siam Brothers có trụ sở chính tại Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Thương mại Siam Brothers là kinh doanh dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết tại Thương mại Siam Brothers.

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Solar Việt Nam (“Siam Solar”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo GCNĐKDN số 1101956178 do SKHĐT Tỉnh Long An cấp ngày 28 tháng 7 năm 2020. Siam Solar có trụ sở chính tại Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ của Siam Solar là sản xuất và bán điện năng lượng mặt trời. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết tại Siam Solar.

**II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định trước đây về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

**2. Hình thức số kế toán áp dụng**

Hình thức số kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

**3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

### III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính Hợp Nhất kết thúc ngày 31/03/2023.

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại, và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

#### Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tồn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.



Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 20 năm
Máy móc, thiết bị	2 – 16 năm
Phương tiện vận tải	5 – 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 – 20 năm
Quyền sử dụng đất	20 năm

#### 7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Nhóm Công ty không trích khấu hao mà xác định tồn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản. Nhà xưởng cho thuê được khấu hao 25 năm.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

#### 8. Thuế tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuế tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuế tài sản được phân loại là thuế tài chính nếu theo hợp đồng thuế tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuế tài sản khác được phân loại là thuế hoạt động.

#### *Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuế tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuế tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuế tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuế hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

#### 9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

#### 10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

#### *Tiền thuê dài trả trước*

Tiền thuế đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuế đất trả trước các hợp đồng thuế đất. Theo Thông tư 45, các khoản tiền thuế đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuế.

#### **11. Các khoản đầu tư**

*Chương khoản kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.*

Chương khoản kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **12. Các khoản phải trả và trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### **13. Trợ cấp thời việc phải trả**

Trợ cấp thời việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thời việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thời việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thời việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 49 của Bộ luật Lao động.

#### **14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc

- + nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- + nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- + các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- + các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **15. Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### **16. Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư theo đề xuất của Hội đồng Quản trị được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

### *Quy đầu tư và phát triển*

Quy này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

### *Quy khen thưởng, phúc lợi*

Quy này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

### *Cổ tức*

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

### **17. Lãi (lỗ) trên cổ phiếu**

Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông số hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông số hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

### **18. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### *Doanh thu bán hàng hóa*

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

#### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

### **19. Thuế**

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho các năm hiện hành và năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng. Khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

## 20. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

### IV- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

#### 01-Tiền và các khoản tương đương tiền

(VND)

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	663.699.607	688.099.937
Tiền gửi ngân hàng	9.224.357.176	18.950.864.376
Tiền gửi có kỳ hạn	54.540.288	54.540.288
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.942.597.071</b>	<b>19.693.504.601</b>

#### 02-Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	573.500	573.500
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(198.500)	-198.500
<b>Tổng cộng</b>	<b>375.000</b>	<b>375.000</b>

#### 03-Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>1- Phải thu khách hàng</b>	<b>200.095.338.189</b>	<b>227.248.077.001</b>
Lê Thị Hạnh	12.386.248.071	16.519.737.593
Công ty TNHH thương mại Hồng Kim Soa	9.458.043.011	9.958.043.011
Công ty TNHH TM SX và DV Hải Phát	16.732.613.499	18.409.958.172
Công ty TNHH TM Ngọc Hiến	8.887.172.342	13.286.681.107
Hộ kinh doanh Nguyễn Đăng Phong	14.725.996.594	15.375.996.594

Hộ kinh doanh Lê Văn Cẩm	8.103.866.164	10.023.795.936
Công ty TNHH TMM DV ĐT và phát triển Tiên Phong	10.829.593.213	11.798.235.530
Các đối tượng khác	118.971.805.295	131.875.629.058
<b>2- Phải thu các bên liên quan</b>	<b>236.376.518</b>	<b>99.898.716</b>
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	136.477.802	
Công ty CP Nông nghiệp Sinh thái Siam	99.898.716	99.898.716
<b>Tổng cộng (1)+(2)</b>	<b>200.331.714.707</b>	<b>227.347.975.717</b>
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	(14.653.693.770)	(14.653.693.770)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>185.678.020.937</b>	<b>212.694.281.947</b>

**04-Các khoản trả trước cho người bán**

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>1-Trả trước cho người bán</b>	<b>3.652.998.531</b>	<b>5.194.314.160</b>
Công Ty TNHH Xây Dựng Lợi Dân	99.119.515	99.119.515
Công Ty Cổ Phần Babyions	75.000.000	75.000.000
CÔNG TY TNHH EWAH AINA	132.268.500	132.268.500
Zhejiang Jinhai Plastic Machinery CO.,LTD	27.264.000	27.264.000
CÔNG TY TNHH TAKA PLUS	500.000.000	500.000.000
PTT OIL AND RETAIL BUSINESS PUBLIC COMPANY LIMITED	15.591.735	1.465.680.524
Các đối tượng khác	2.803.754.781	2.894.981.621
<b>2- Trả trước cho các bên liên quan</b>	<b>3.338.621.886</b>	<b>4.042.023.708</b>
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	74.727.346	74.727.346
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	3.263.894.540	2.948.088.380
SIAM BROTHERS NET COMPANY LTD	-	1.019.207.982
<b>Tổng cộng (1)+(2)</b>	<b>6.991.620.417</b>	<b>9.236.337.868</b>

**05- Phải thu cho vay ngắn hạn**

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu cho vay ngắn hạn	44.652.334	44.652.334
<b>Tổng cộng</b>	<b>44.652.334</b>	<b>44.652.334</b>

**06- Phải thu ngắn hạn khác**

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác	623.580.293	181.568.074
Tạm ứng cho nhà phân phối	10.096.000.000	13.719.000.000

Thuế GTGT từ hợp đồng thuê tài chính	1.713.444.161	2.043.502.648
Tạm ứng nhân viên	3.034.545.673	2.657.702.195
Cảm cố, thẻ Chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	522.713.250	785.477.250
<b>Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan</b>		
Ông Veerapong Sawatyanon	570.584.705	570.584.705
<b>Tổng cộng</b>	<b>16.560.868.082</b>	<b>19.957.834.872</b>

#### 07- Hàng tồn kho

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu hạt màu	3.684.970.133	3.753.922.459
Nguyên liệu hạt nhựa PE	4.597.557.383	5.659.506.745
Nguyên liệu hạt nhựa PP	3.300.338.757	5.621.358.956
Nguyên liệu hạt nhựa tái sinh	7.714.946.952	7.557.635.352
Nguyên liệu dây Chi	2.679.919.157	1.960.176.151
Nguyên liệu hạt UV	488.056.128	712.954.106
Nguyên liệu sợi Polyester	1.477.183.716	1.570.437.649
Nguyên liệu chính khác	4.581.736.872	4.716.837.677
Nguyên liệu lưới PE	2.289.204	2.289.204
Nguyên vật liệu phụ	4.725.547.542	4.100.479.590
Phế liệu thu hồi	651.931.930	486.556.219
Công cụ, dụng cụ	1.496.623.857	1.486.356.411
Chi phí sản xuất KDDDD nhóm TP	1.533.946.738	2.458.766.028
Chi Phí Sản Xuất KDDDD nhóm Phao Nhựa	146.117.670	146.117.670
Thành phẩm nhập kho	81.817.119.475	90.182.521.269
Hàng hóa dây thừng (Thành phẩm)	22.726.254.062	22.942.095.398
Hàng hóa ngư nghiệp Đền, Tăng phò	7.448.829.082	7.534.873.512
Hàng hóa hóa Sơn, Dung môi, Nhớt	4.609.046.700	4.125.555.437
Hàng hóa khác	40.189.667.779	41.545.003.545
Lợi nhuận hàng tồn kho chưa thực hiện	-13.581.433.072	(13.581.433.072)
<b>Tổng cộng hàng tồn kho</b>	<b>180.290.650.066</b>	<b>192.982.010.304</b>
Dự phòng hàng tồn kho	(7.687.891.573)	(7.687.891.573)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>172.602.758.493</b>	<b>185.294.118.731</b>

#### 08. Chi phí trả trước ngắn hạn

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ phân bổ dưới 12 tháng	739.411.857	716.232.418

Dịch vụ khác phân bổ dưới 12 tháng	1.504.206.064	1.398.414.930
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.243.617.921</b>	<b>2.876.362.546</b>

**09- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>1- Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu kỳ 31/12/2022	109.559.410.920	315.246.381.260	8.341.766.552	2.393.175.661	435.540.734.393
Mua trong kỳ hoặc tự đầu tư xây dựng trong năm		2.577.000.000			2.577.000.000
Số cuối kỳ 31/03/2023	109.559.410.920	317.823.381.260	8.341.766.552	2.393.175.661	438.117.734.393
<b>2- Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ 31/12/2022	(55.632.390.337)	(216.820.733.732)	(7.622.617.802)	(2.079.560.730)	(282.155.302.601)
Khấu hao trong năm	(1.369.796.719)	(3.893.637.533)	(21.913.128)	(23.586.311)	(5.308.933.691)
Số cuối kỳ 31/03/2023	(57.002.187.056)	(220.714.371.265)	(7.644.530.930)	(2.103.147.041)	(287.464.236.292)
<b>3- Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm 31/12/2022	53.927.020.583	98.425.647.528	719.148.750	313.614.931	153.385.431.792
Tại ngày cuối năm 31/03/2023	52.557.223.864	97.109.009.995	697.235.622	290.028.620	150.653.498.101

**10- Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>1- Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư đầu kỳ 31/12/2021	2.728.847.348	16.744.739.812	19.473.587.160
Mua trong kỳ hoặc tự đầu tư xây dựng			
Số cuối kỳ 31/12/2022	2.728.847.348	16.744.739.812	19.473.587.160
<b>2- Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ 31/12/2022	(2.728.847.348)	(3.794.247.866)	(6.523.095.214)
Khấu hao trong năm		(250.247.941)	(250.247.941)
Số cuối kỳ 31/12/2022	(2.728.847.348)	(4.044.495.807)	(6.773.343.155)
<b>3- Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm 31/12/2022		12.950.491.946	12.950.491.946
Tại ngày cuối năm 31/03/2023		12.700.244.005	12.700.244.005

**11- Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
<b>1- Nguyên giá TSCĐ</b>		
Số dư đầu kỳ 31/12/2022	76.442.099.605	76.442.099.605
Mua trong kỳ hoặc tự đầu tư xây dựng		
Số cuối kỳ 31/03/2023	76.442.099.605	76.442.099.605
<b>2- Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ 31/12/2022	(19.715.475.284)	(19.715.475.284)
Khấu hao trong năm	(1.804.058.894)	(1.804.058.894)
Điều chuyển qua tài sản hữu hình		
Số cuối kỳ 31/03/2023	(21.519.534.178)	(21.519.534.178)
<b>3- Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm 31/12/2022	56.726.624.321	56.726.624.321
Tại ngày cuối năm 31/03/2023	54.922.565.427	54.922.565.427

**12- Tăng giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Nhà xưởng cho thuê	Tổng cộng
<b>1- Nguyên giá TSCĐ</b>		
Số dư đầu kỳ 31/12/2022	43.378.125.925	43.378.125.925
Tăng trong năm		
Số cuối kỳ 31/03/2023	43.378.125.925	43.378.125.925
<b>2- Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ 31/12/2022	(3.189.777.809)	(3.189.777.809)
Khấu hao trong năm	(427.839.050)	
Số cuối kỳ 31/03/2023	(3.617.616.859)	(3.617.616.859)
<b>3- Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm 31/12/2022	40.188.348.116	40.188.348.116
Tại ngày cuối năm 31/03/2023	39.760.509.066	39.760.509.066

**13- Chi phí xây dựng dở dang**

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản	857.427.545	1.103.560.782
Sửa chữa lớn TSCĐ	112.000.000	112.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>969.427.545</b>	<b>1.215.560.782</b>



14- Chi phí trả trước dài hạn		
Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất trả 1 lần + Công cụ dụng cụ	38.955.388.898	38.955.388.898
Dịch vụ khác phân bổ trên 12 tháng	4.933.882.620	6.527.120.053
<b>Tổng cộng</b>	<b>43.889.271.518</b>	<b>45.482.508.951</b>

15 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản dự phòng và trích trước	5.397.980.348	5.139.136.125
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	2.716.286.614	2.716.286.614
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.114.266.962</b>	<b>7.855.422.739</b>

**TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÀN LẠI - Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.930.738.754	2.930.738.754
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.537.578.314	1.537.578.314
Chi phí phải trả (335)	962.688.376	644.682.573
Dự phòng trợ cấp thôi việc	38.815.600	38.815.600
Chi phí khuyến mãi (3387)	66.438.389	53.055.221
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	(148.340.352)	(109.938.056)
Chi phí khuyến mãi (335)	10.061.267	44.203.719
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	2.716.286.614	2.716.286.614
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.114.266.962</b>	<b>7.855.422.740</b>

16. Phải trả người bán		
Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>1- Phải trả người bán</b>	<b>22.425.304.717</b>	<b>25.598.688.435</b>
AMOS PAINTS CO., LTD	1.687.972.580	1.687.972.580
CÔNG TY CP HÓA NHỰA SÀI GÒN	2.041.875.000	2.041.875.000
CÔNG TY TNHH PLASTICOLORS VIỆT NAM	203.060.000	569.179.215
CÔNG TY CỔ PHẦN CHUYÊN PHÁT NHANH VIETSTAR	1.053.566.405	1.585.440.043
CÔNG TY CỔ PHẦN STAVIAN HÓA CHẤT	1.530.000.000	4.620.000.000
PTT OIL AND RETAIL BUSINESS PUBLIC COMPANY LIMITED	1.321.843.200	1.388.863.500
Đối tượng khác	14.586.987.532	13.705.358.097
<b>2- Phải trả các bên liên quan</b>	<b>14.991.224.389</b>	<b>14.424.192.224</b>
Công ty CP Siam Holdings Việt Nam	9.740.189.000	7.072.589.000

Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	1.515.532.977	1.382.304.457
Công ty CP VFI VN	651.240	226.257.696
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	1.788.780.797	707.983.384
Công ty CP Phát triển hạ tầng Việt Sơn	114.709.707	65.185.497
Công ty CP Nông nghiệp Sinh thái Siam	1.831.360.668	1.831.360.668
Công ty TNHH Global AAA Consulting	-	164.886.713
Siam Brothers Net Company Limited	-	2.973.624.809
<b>Tổng cộng (1) + (2)</b>	<b>37.416.529.106</b>	<b>40.022.880.659</b>

**17. Người mua trả tiền trước**

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	557.673.197	369.845.492
NGUYỄN VIỆT NHÂN	53.247.930	53.247.930
Các đối tượng khác	504.425.267	316.597.562
Người mua trả tiền trước các bên liên quan	382.577.537	856.947.363
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	382.577.537	856.947.363
<b>Tổng cộng</b>	<b>940.250.734</b>	<b>1.226.792.855</b>

**18. Thuế và các khoản phải trả phải nộp Ngân sách nhà nước**

Diễn giải	Số cuối năm	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số đầu năm
<b>Phải thu (Chi tiêu 152)</b>				
Thuế GTGT được khấu trừ	90.398.932.977	9.984.635.222	12.648.572.045	87.734.996.154
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>90.398.932.977</b>	<b>9.984.635.222</b>	<b>12.648.572.045</b>	<b>87.734.996.154</b>
<b>Phải nộp (Chi tiêu 313)</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	66.727.569	2.249.768.379	66.727.569	2.249.740.379
Thuế thu nhập cá nhân	151.458.792	1.179.233.824	1.171.551.113	159.141.503
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	80.187.483		80.187.483	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		862.764.715	862.764.715	
<b>Tổng cộng</b>	<b>298.373.844</b>	<b>4.291.766.918</b>	<b>2.181.230.880</b>	<b>2.408.881.882</b>

**19. Phải trả người lao động**

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
-----------	-------------	------------

Tiền lương phải trả nhân viên	4.616.784.600	1.163.093.219
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.616.784.600</b>	<b>1.163.093.219</b>

#### 20. Chi phí trích trước

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí phải trả_Chi phí kiểm toán	397.171.325	276.000.000
Chi phí phải trả_Chi phí trích trước	4.084.928.657	2.353.229.578
Chi phí phải trả_Trích trước Chi phí tiền com nhân viên		69.954.546
Chi phí phải trả_Trích trước Chi phí khuyến mãi	50.306.335	221.018.596
Chi phí phải trả_Trích trước Chi phí vận Chuyển	337.841.896	524.228.744
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.870.248.213</b>	<b>3.444.431.464</b>

#### 21. Doanh thu chưa thực hiện

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu Chưa thực hiện	332.191.943	265.276.105
<b>Tổng cộng</b>	<b>332.191.943</b>	<b>265.276.105</b>

#### 22. Phải trả ngắn hạn khác

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	133.693.100	76.367.948
Bảo hiểm xã hội	10.586.281	12.726.241
Bảo hiểm y tế	18.216.360	17.896.500
Phải trả cổ tức	46.911.304.755	46.911.304.755
Bảo hiểm thất nghiệp	42.120.340	42.288.180
Phải trả, phải nộp khác	82.863.379	74.712.379
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.000.000	50.000.000
Các khoản khác	5.504.197	
<b>Tổng cộng</b>	<b>47.254.288.412</b>	<b>47.185.296.003</b>

#### 23. Vay và nợ thuê tài Chính

Diễn giải	Số cuối năm	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số đầu năm
Các khoản đi vay ngắn hạn	162.495.588.233	117.663.807.189	77.703.571.762	202.455.823.659
Vay ngắn hạn đến hạn trả	5.996.735.466	1.998.911.822		7.995.647.288

Thuê tài chính đến hạn trả	9.582.233.705	3.631.293.723		13.213.527.428
<b>Tổng công vay ngắn hạn (MIS 320)</b>	<b>178.074.557.404</b>	<b>123.294.012.734</b>	<b>77.703.571.762</b>	<b>223.664.998.375</b>
Các khoản đi vay dài hạn	21.304.182.752			21.304.182.752
Nợ thuê tài Chính	9.266.302.496			9.266.302.496
<b>Tổng công vay dài hạn (MIS 338)</b>	<b>30.570.485.248</b>			<b>30.570.485.248</b>
<b>TỔNG VAY</b>	<b>208.645.042.652</b>	<b>123.294.012.734</b>	<b>77.703.571.762</b>	<b>254.235.483.623</b>

Chi tiết các khoản vay ngân hàng

Ngân hàng	Thời gian vay	Quan hệ tín dụng	Số cuối năm	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	<12 tháng	Công ty mẹ	26.446.846.397	21.347.302.064	17.672.676.477	30.121.471.984
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	<12 tháng	Chi nhánh 2	6.292.107.240	6.021.581.917	3.989.000.240	8.324.688.917
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	<12 tháng	Chi nhánh 3	3.382.012.100	3.924.716.387	2.168.303.100	5.138.425.387
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	>12 tháng	Công ty mẹ	14.365.118.218	1.436.511.822		15.801.630.040
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	<12 tháng	Công ty con Trading	98.195.745.281	47.057.678.403	45.542.731.555	99.710.692.129
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	>12 tháng	Công ty con Solar	12.935.800.000	562.400.000		13.498.200.000
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN	<12 tháng	Công ty mẹ	10.091.309.491	3.382.566.584	1.165.173.480	12.308.702.595
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN	<12 tháng	Chi nhánh 2	3.584.992.990	5.335.867.271		8.920.860.261
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN	<12 tháng	Chi nhánh 3	1.991.845.840	837.974.800		2.829.820.640
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN	<12 tháng	Công ty con Trading	12.510.728.894	29.756.119.763	7.165.686.910	35.101.161.747
<b>Tổng vay dài hạn và ngắn hạn</b>			<b>189.796.506.451</b>	<b>119.662.719.011</b>	<b>77.703.571.762</b>	<b>231.755.653.700</b>
Cty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	>12 tháng	Công ty mẹ	7.304.694.928	1.031.686.357		8.336.381.285
Cty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	>12 tháng	Chi nhánh 2	2.286.492.523	403.498.692		2.689.991.215
Cty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	>12 tháng	Chi nhánh 3	1.767.919.388	790.981.890		2.558.901.278
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN	>12 tháng	Công ty mẹ	6.844.840.441	760.537.834		7.605.378.275
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN	>12 tháng	Chi nhánh 3	644.588.921	644.588.950		1.289.177.871
<b>Tổng thuê tài chính</b>			<b>18.848.536.201</b>	<b>3.631.293.723</b>		<b>22.479.829.924</b>
<b>TỔNG VAY</b>			<b>208.645.042.652</b>	<b>123.294.012.734</b>	<b>77.703.571.762</b>	<b>254.235.483.624</b>

24- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng
<b>Số đầu năm 2022</b>	<b>273.664.760.000</b>	<b>94.625.673.463</b>	<b>-425.000.000</b>	<b>14.594.981.065</b>	<b>149.674.402.473</b>	<b>3.366.908.114</b>	<b>535.501.725.115</b>
Lợi nhuận trong năm 2022					13.052.396.355		13.052.396.355
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2022					(2.039.144.532)		(2.039.144.532)

Trích quỹ đầu tư phát triển 2022												
Công bố chia cổ tức năm 2022												
<b>Số cuối năm 2022</b>	<b>273.664.760.000</b>	<b>94.625.673.463</b>	<b>-425.000.000</b>	<b>14.594.981.065</b>	<b>(2.548.930.665)</b>	<b>2.548.930.665</b>	<b>(32.788.771.200)</b>	<b>513.726.205.738</b>				
<b>NĂM NAY</b>												
Lợi nhuận trong năm 2023												
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2022												
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023	273.664.760.000	94.625.673.463	(425.000.000)	14.594.981.065	110.545.736.302	5.915.838.779	(4.308.000.000)	498.921.989.609				
<b>b. Chi tiết vốn cổ phần</b>												
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	17.902.909	179.029.090.000				65%						
Cổ đông khác	9.463.567	94.635.670.000				35%						
<b>Tổng cộng</b>	<b>27.366.476</b>	<b>273.664.760.000</b>				<b>100%</b>						

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**26 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Diễn giải	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022	Lũy kế 31/03/23	Lũy kế 31/03/22
Doanh thu bán hàng				
Doanh thu hàng hóa và thành phẩm	91.671.125.023	129.133.163.204	91.671.125.023	129.133.163.204
Các khoản giảm trừ	2.834.460.984	7.010.239.908	2.834.460.984	7.010.239.908
Doanh thu thuần hàng hóa và thành phẩm	88.836.664.039	122.122.923.296	88.836.664.039	122.122.923.296
27- Giá vốn hàng bán	68.889.521.284	81.279.592.720	68.889.521.284	81.279.592.720
Giá vốn	68.889.521.284	81.279.592.720	68.889.521.284	81.279.592.720
28- Doanh thu hoạt động tài chính				
Lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá, lãi hợp đồng BCC	460.367.926	198.454.659	460.367.926	198.454.659
Tổng doanh thu tài chính	460.367.926	198.454.659	460.367.926	198.454.659
29.- Chi phí tài chính				
Khác	273.743.357	281.202.991	4.689.774.433	281.202.991
Lãi vay	4.689.774.433	4.453.085.850	273.743.357	4.453.085.850
Tổng cộng	4.963.517.790	4.734.288.841	4.963.517.790	4.734.288.841
30- Chi phí bán hàng				
Chi phí nhân viên	2.237.713.305	2.015.337.093	2.237.713.305	2.015.337.093
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	75.658.831	78.786.641	75.036.644	78.786.641
Chi phí khấu hao TSCĐ	84.573.679	39.913.750	84.573.679	39.913.750
Chi phí công tác	294.510.383	79.632.062	294.510.383	79.632.062
Chi phí khuyến mãi	(27.626.887)	4.326.286.569	-27.626.887	4.326.286.569
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.612.964.444	2.880.910.643	2.612.964.444	2.880.910.643

Chi phí bằng tiền khác	9.339.690.212	9.905.799.248		9.905.799.248
Chi phí bằng tiền khác (Phúc lợi nhân viên)	78.663.840	31.722.521	78.663.840	31.722.521
Chi phí khác (Chi phí loại)	6.975.000	19.232.282	6.975.000	19.232.282
Chi phí dự án	170.787.593		170.787.593	
Chi phí dự án dây xuất khẩu	140.227.500		140.227.500	
Chi phí vận Chuyển	503.101.733	853.650.276	503.101.733	853.650.276
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.517.239.633</b>	<b>20.231.271.085</b>	<b>6.177.549.421</b>	<b>20.231.271.085</b>
<b>31- Chi phí quản lý</b>				
Chi phí nhân viên quản lý	5.899.528.808	6.369.230.888	5.899.528.808	6.369.230.888
Chi phí vật liệu quản lý	30.944.286	150.142.563	30.944.286	150.142.563
Chi phí đồ dùng văn phòng	213.448.048	250.524.256	213.448.048	250.524.256
Chi phí khấu hao TSCĐ	339.466.739	328.622.899	339.466.739	328.622.899
Thuế, phí và lệ phí	6.551.130	6.000.000	6.551.130	6.000.000
Chi phí dự phòng		(1.815.933.304)		(1.815.933.304)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	675.870.728	814.450.356	675.870.728	814.450.356
Chi phí bằng tiền khác	2.910.852.486	3.630.508.642	2.910.852.486	3.630.508.642
Chi phí bằng tiền khác (Phúc lợi nhân viên)	264.425.576	100.350.264	264.425.576	100.350.264
Chi phí khác (Chi phí loại)	123.675.399	133.350.311	123.675.399	133.350.311
Chi phí dự án	56.092.343	80.892.415	56.092.343	80.892.415
Chi phí dự án dây xuất khẩu	3.200.000		3.200.000	
Chi phí thuê đất	14.579.562	14.707.707	14.579.562	14.707.707
Chi phí dự án Solar	82.883.723	65.174.073	82.883.723	65.174.073
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.621.518.828</b>	<b>10.128.021.070</b>	<b>10.621.518.828</b>	<b>10.128.021.070</b>
<b>32- Thu nhập khác</b>				
Thu nhập khác	6.448.868	6.477.187	6.448.868	6.477.187
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.448.868</b>	<b>6.477.187</b>	<b>6.448.868</b>	<b>6.477.187</b>
<b>33- Chi phí khác</b>				
Chi phí khác	16.081		16.081	
<b>Tổng cộng</b>	<b>16.081</b>		<b>16.081</b>	
<b>34- Thuế TNDN</b>				
Lãi lỗ từ hoạt động khác	6.432.787	6.477.187	6.432.787	6.477.187
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(10.688.332.783)</b>	<b>5.954.681.426</b>	<b>(1.348.642.571)</b>	<b>5.954.681.426</b>
Chi phí thuế DN hiện hành	66.727.569	1.802.994.201	66.727.569	1.802.994.201
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(258.844.223)	(527.819.345)	(258.844.223)	(527.819.345)
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>(10.496.216.129)</b>	<b>4.679.506.570</b>	<b>(1.156.525.917)</b>	<b>4.679.506.570</b>

**CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	Diễn giải		Quý I năm 2023	Quý I năm 2022	Lũy kế 31/03/23	Lũy kế 31/03/22
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN</b>			<b>(10.688.332.783)</b>	<b>5.954.681.426</b>	<b>(10.688.332.783)</b>	<b>5.954.681.426</b>

Các khoản chi không được trừ khi xác định TNCT	1.590.762.682	46.165.690	1.590.762.682	46.165.690
Các khoản điều chỉnh làm tăng LN trước thuế khác	1.688.028.209	405.244.175	1.688.028.209	405.244.175
Các khoản điều chỉnh làm giảm LN trước thuế khác	(393.807.102)	(393.807.102)	(393.807.102)	(393.807.102)
Sử dụng lãi/lỗ thuế của chi nhánh hạch toán độc lập		2.194.043.158		2.194.043.158
Lợi nhuận chưa thực hiện hàng tồn kho khi HN		414.836.558		414.836.558
<b>Tổng thu nhập tính thuế TNDN</b>	<b>(7.803.348.994)</b>	<b>9.014.971.007</b>	<b>(7.803.348.994)</b>	<b>9.014.971.007</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN theo mức thuế phổ thông	66.727.569	1.802.994.201	66.727.569	1.802.994.201
Thuế TNDN được miễn giảm				
<b>Thuế TNDN phải nộp trong kỳ</b>	<b>66.727.569</b>	<b>1.802.994.201</b>	<b>66.727.569</b>	<b>1.802.994.201</b>

**CHI PHÍ THUẾ TNDN HOÀN LẠI - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

Diễn giải	Quý 2 năm 2023	Quý 1 năm 2022	Lũy kế 31/03/23	Lũy kế 31/03/22
Dự phòng nợ phải thu khó đòi		363.186.661	-	363.186.661
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(79.674.522)	-	(79.674.522)
Chi phí phải trả (335)	(318.005.802)	999.239	(318.005.802)	999.239
Chi phí khuyến mãi (3387)	(13.383.168)	(331.928.955)	(13.383.168)	(331.928.955)
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	38.402.296	9.922.347	38.402.296	9.922.347
Chi phí khuyến mãi (335)	34.142.451	(407.356.803)	34.142.451	(407.356.803)
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện		(82.967.312)	-	(82.967.312)
<b>Tổng cộng</b>	<b>(258.844.223)</b>	<b>(527.819.344)</b>	<b>(258.844.223)</b>	<b>(527.819.344)</b>

Người lập và kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Trần Ngọc Dũng

Ngày 27 tháng 04 năm 2023  
Chủ tịch hội đồng quản trị  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

